SAFETY JOGGER
PROFESSIONAL



Light

# ODILE OB

**dép mái** oả

Dép ODILE hàng đ ar tcâ R, ESD, đế ngoài bằn g cao su và mặt trên thoáng khí, chúng hoàn hảo cho môi trường ẩm ướt hoặc khô.




| | |
|---|---|
| Những vật liệu cao cấp hơn | hành động da |
| lót bên trong i tái chế | lưới |
| trong Đ | SAU ĐÓ |
| ngoài Đ | Philon/cao su |
| i Loạ | OB / SRC, A, E, ESD |
| Phạm vi kích thước | EU 35-47 / UK 3.0-12.0 / US 3.0-13.0<br>JPN 21.5-31 / KOR 230-310 |
| ng lượng t thép | 0.260 kg |
| ẩn hóa u chu | ASTM F2892:2018<br>EN ISO 20347:2012 |



WHT



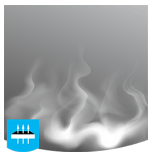
BLK



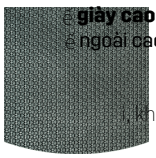
X
ESD cung cấp khả năng xả năng lượng tĩnh điện có kiểm soát có thể làm hỏng các bộ phận điện tử và ngăn chặn hỏa hoạn do tích điện. [illegible] 00 KiloOhm và 100 MegaOhm.




**SRC**
rước là một trong những tính năng quan trọng của giày bảo hộ. Để được SRC chứng nhận, giày phải vượt qua cả bài SRA và SRB, chúng được kiểm tra trên cả bề mặt thép và gốm.



Phần **trên thoáng khí**
Tăng độ ẩm và kiểm soát nhiệt độ [illegible] lâu hơn.



**giày cao su**
ế ngoài cao su cung cấp các tính năng linh hoạt giúp chúng phù hợp với [illegible] ứng dụng: khả năng chống cắt [illegible] khả năng chịu nhiệt và độ lạnh, tính linh hoạt cao ở nhiệt độ lạnh, khả năng [illegible] và nhiều l



hấp thụ **gót chân**
Sự hấp thụ năng lượng ở gót chân [illegible] mang. [illegible] ười [illegible] hoặc chạy lên cơ thể ng

**Công** nghiệp **n:**
thuộ c v ề **y** h ọ c

ường: **Môi** t
rư ờn **môi** khô, Bề mặt cự c mịn

K

| Sự **miêu** t ả | **EN ISO 20347** | ế t ả | ơn u | vị **đo** l | Đ ờn g q |
|---|---|---|---|---|---|
| Nhữ n g vật l iệu **hành** độ n g **da** **cao** cấp h ơn | | | | | |
| Top: khả năng thấm hơ ơ | ? 0.8 | | 1.2 | ờ | mg/cm/g |
| Top: hi nuệ số h ơ | ? 15 | | 15.2 | | mg/cm2 |
| **ót bên trong** i **tái** ch ế | | | | | |
| L ớp **lót:** thấm hơ ơ | ? 2 | | 28.7 | ờ | mg/cm/g |
| **lót:** hi nuệ số h ơ | ? 20 | | 231.3 | | mg/cm2 |
| **rong** Đ **SAU ĐÓ** | | | | | |
| ệ m chân Đ ch ố n g mài mòn (khô/ ướ t ) (chu kỳ) | 25600/12800 | | 25600/12800 | | chu kỳ |
| **goài** Đ **Philon/cao su** | | | | | |
| Ch ố n g trượt **mài mòn** ế ngoài ( | ? 150 | | 111 | | mm |
| a đế ngoài **SRA:** gót chân | ? 0.28 | | 0.46 | | ma sát |
| a đế ngoài **SRA:** Phẳ n g | ? 0.32 | | 0.52 | | ma sát |
| a đế ngoài **SRB:** gót chân | ? 0.13 | | 0.14 | | ma sát |
| ộc đế ngoài **SRB:** phẳ n g | ? 0.18 | | 0.19 | | ma sát |
| ị ch ố Giá t g tĩnh điệ n | 0.1 - 1000 | | N/A | | megaohm |
| ị ESD Giá t | 0.1 - 100 | | 68 | | megaohm |
| Hấp thụ năng l ượ g củ gót chân | ? 20 | | 31 | | J |

kích thước thép: 38

a chú ý Safety Jogger có thể thay đổi thông số kỹ thuật mà không cần thông báo trước. Nhãn hiệu Safety Jogger đã được đăng ký và không được sao chép dưới dạng nào mà không có sự cho phép bằng văn bản của chúng tôi.

**hân sinh thái:**

| Sự **miêu** t ả | ế t ả | ơn u | vị **đo** l | Đ ờn g q |
|---|---|---|---|---|
| i **CO2 phát** thả | | | | |
| V ật l iệu | | 1.57 | | kg |
| Bao bì | | 0.10 | | kg |
| ất Sản x u | | 1.90 | | kg |
| Chuyên ch ở | | 0.26 | | kg |
| | | **3.82 kg CO2/** cặp | | |

| Sự **miêu** t ả | ế t ả | K u | Đ ờn g q |
|---|---|---|---|
| ệ vật l Tiệ **tái** ch ế | | | |
| Product | | 5% | |
| Bao bì | | 99% | |

Tính toán CO2:
ị được làm tròn đến hai chữ số thập phân.
Các phân tích này được thực hiện bằng các công cụ tính toán [illegible] có thể thay đổi.